

Số: 100/4 QĐ/KHTC-ĐT

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 7 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v quy định mức học phí đào tạo bậc đại học hệ chính quy
năm học 2018-2019

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ tài chính, Bộ Lao động thương binh xã hội về việc hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các đơn vị cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc.

Căn cứ kế hoạch đào tạo hệ chính quy năm học 2018-2019;

Theo đề nghị của các ông, bà: Trưởng phòng kế hoạch tài chính, trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức học phí năm học 2018-2019 được áp dụng đối với sinh viên đào tạo bậc đại học hệ chính quy của Trường Đại học Nông Lâm gồm: hệ chuẩn, liên thông, hệ 30a, đào tạo theo địa chỉ sử dụng, văn bằng 2, học dự thính.

(Có quy định cụ thể kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực bắt đầu từ năm học 2018-2019.

Điều 3. Các ông, bà: Trưởng phòng kế hoạch tài chính, trưởng phòng đào tạo và thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *hđ*

- Như điều 3 (để thực hiện);
- BGH (để báo cáo);
- Lưu VT, KHTC.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Trần Văn Điền

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 7 năm 2018

**QUY ĐỊNH MỨC HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2018 - 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1004/QĐ/KHTC-ĐT ngày 23 tháng 7 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

1. Mức học phí tính theo tháng (đồng/tháng/1 sinh viên) theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Mức thu học phí tính chung cho tất cả các khóa đào tạo chính quy (hệ chuẩn, hệ 30A, văn bằng 2, liên thông, đào tạo theo địa chỉ sử dụng, học dự thính):

TT	Ngành/ Chuyên ngành đào tạo	Mức học phí đối với hệ đào tạo chính quy trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh quốc gia hàng năm (bao gồm cả học song song 2 chương trình, hệ 30A, liên thông) (đồng/sinh viên/tháng)	Mức học phí đối với hệ đào tạo chính quy: văn bằng 2, học dự thính. (đồng/sinh viên/tháng)
1	Chăn nuôi (Chuyên ngành: Chăn nuôi thú y)	810.000	1.215.000
2	Nuôi trồng thủy sản	810.000	1.215.000
3	Phát triển nông thôn	810.000	1.215.000
4	Kinh tế nông nghiệp	810.000	1.215.000
5	Khuyến nông	810.000	1.215.000
6	Quản lý tài nguyên rừng (Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học)	810.000	1.215.000
7	Lâm nghiệp (Chuyên ngành Lâm nghiệp; Nông Lâm kết hợp)	810.000	1.215.000
8	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt; Công nghệ sản xuất cây dược liệu)	810.000	1.215.000
9	Bảo vệ thực vật	810.000	1.215.000
10	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (Chuyên ngành Công nghệ sản xuất rau hoa quả)	810.000	1.215.000

11	Nông nghiệp (Chuyên ngành Nông nghiệp công nghệ cao)	810.000	1.215.000
12	Bất động sản (Chuyên ngành Quản lý và kinh doanh bất động sản)	810.000	1.215.000
13	Khoa học môi trường	960.000	1.440.000
14	Công nghệ kỹ thuật môi trường	960.000	1.440.000
15	Quản lý đất đai (Chuyên ngành Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường)	960.000	1.440.000
16	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	960.000	1.440.000
17	Quản lý tài nguyên và môi trường (Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp, quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái)	960.000	1.440.000
18	Công nghệ sinh học	960.000	1.440.000
19	Công nghệ thực phẩm: Công nghệ thực phẩm; Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng	960.000	1.440.000
20	Công nghệ sau thu hoạch	960.000	1.440.000
21	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	960.000	1.440.000
22	Thú y: Thú y; Dược - Thú y	960.000	1.440.000

2. Học phí quy đổi sang tín chỉ (Học phí tín chỉ):

Học phí đối với khóa 47, 48, 49, 50 hệ chuẩn (bao gồm cả học song song 2 chương trình)

- Số tín chỉ của khóa học:

Hệ 4 năm: 128 TC (gồm 120 TC chính thức + 5 TC rèn nghề + 3TC GDTC) + 165 tiết (5 tuần học) kiến thức GDQP-AN

Hệ 4,5 năm: 143 TC (gồm 135 TC chính thức + 5 TC rèn nghề + 3TC GDTC) + 165 tiết (5 tuần học) kiến thức GDQP-AN

Hệ 5 năm: 158 TC (gồm 150 TC chính thức + 5 TC rèn nghề + 3TC GDTC) + 165 tiết (5 tuần học) kiến thức GDQP-AN

2.1. Học phí học Giáo dục quốc phòng-An ninh (không quy đổi theo tín chỉ)

Theo quy định của Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh - Đại học Thái Nguyên, mức học phí năm 2018-2019 là: 1.200.000 đồng/SV (Áp dụng chung cho tất cả các ngành học).

2.2 Học phí tín chỉ đối với các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương (bao gồm cả các học phần Giáo dục thể chất), tính chung cho tất cả các ngành/chương trình đào tạo:

- Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 51TC (gồm 48 TC GDĐC + 3TC GDTC)

Mức học phí tín chỉ đối với các học phần kiến thức GDĐC: 243.700 đồng /1TC (tính chung cho tất cả các ngành/chuyên ngành đào tạo)

2.3. Học phí tín chỉ đối với các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (GDCN)

- Tổng số tín chỉ: + Hệ 4 năm : 77 Tín chỉ
- + Hệ 4,5 năm : 92 Tín chỉ
- + Hệ 5 năm : 107 Tín chỉ

- Mức học phí tín chỉ:

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Mức học phí tín chỉ đối với các học phần khối kiến thức GDCN (đồng/1 TC)
1	Chăn nuôi (Chuyên ngành: Chăn nuôi thú y)	243.700
2	Nuôi trồng thủy sản	243.700
3	Phát triển nông thôn	243.700
4	Kinh tế nông nghiệp	243.700
5	Khuyến nông	243.700
6	Quản lý tài nguyên rừng (Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng; Sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học)	243.700
7	Lâm nghiệp (Chuyên ngành Lâm nghiệp; Nông Lâm kết hợp)	243.700
8	Khoa học cây trồng (Chuyên ngành Trồng trọt; Công nghệ sản xuất cây dược liệu)	243.700
9	Bảo vệ thực vật	243.700
10	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan (Chuyên ngành Công nghệ sản xuất rau hoa quả)	243.700
11	Nông nghiệp (Chuyên ngành Nông nghiệp công nghệ cao)	243.700
12	Bất động sản (Chuyên ngành Quản lý và kinh doanh bất động sản)	243.700
13	Khoa học môi trường	321.200
14	Công nghệ kỹ thuật môi trường	321.200
15	Quản lý đất đai (Chuyên ngành Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường)	321.200
16	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	321.200

17	Quản lý tài nguyên và môi trường (Quản lý tài nguyên nông lâm nghiệp, quản lý tài nguyên và du lịch sinh thái)	321.200
18	Công nghệ sinh học	321.200
19	Công nghệ thực phẩm: Công nghệ thực phẩm; Dinh dưỡng và thực phẩm chức năng	321.200
20	Công nghệ sau thu hoạch	321.200
21	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	321.200
22	Thú y: Thú y; Dược - Thú y	321.200

Ghi chú:

- Ngành Thú y: khối kiến thức GDCN khóa 47 có 92 TC; khóa 48, 49, 50 có 107 TC.

- Mức học phí tín chỉ trên không bao gồm học phí học bổ sung kiến thức Giáo dục quốc phòng - an ninh.

2.4. Học phí đối với các hệ đào tạo chính quy: đào tạo văn bằng 2, học dự thính (theo chương trình đào tạo và số tín chỉ đã được phê duyệt)

TT	Ngành/Chuyên ngành đào tạo	Mức học phí tín chỉ (đồng/1 TC)
1	Chăn nuôi: Chăn nuôi thú y	365.500
2	Nuôi trồng thủy sản	365.500
3	Phát triển nông thôn	365.500
4	Kinh tế nông nghiệp	365.500
5	Khuyến nông	365.500
6	Quản lý tài nguyên rừng: Quản lý tài nguyên rừng;	365.500
7	Lâm nghiệp: Lâm nghiệp; Nông Lâm kết hợp	365.500
8	Khoa học cây trồng: Trồng trọt	365.500
9	Khoa học môi trường	481.800
10	Quản lý đất đai: Quản lý đất đai; Địa chính - Môi trường	481.800
11	Công nghệ sinh học	481.800
12	Công nghệ thực phẩm: Công nghệ thực phẩm	481.800
13	Thú y: Thú y	481.800

2.5. Học phí đối với đào tạo theo địa chỉ sử dụng

- Trường hợp do địa phương/tổ chức gửi người đi học nộp học phí: Học phí trong học kỳ chính (HK1, HK2) tính theo tháng (đồng/tháng), không quy đổi theo

học phí tín chỉ. Nhà trường thu theo hợp đồng với đơn vị gửi người đi học (không thu trực tiếp từ sinh viên).

- Trường hợp sinh viên trực tiếp nộp tại trường không qua địa phương/tổ chức gửi người đi học: học phí thu theo tín chỉ, mức nộp như ở khoản 2 mục 2.2 và 2.3 được áp dụng cho tất cả các học phần của tất cả các học kỳ. Thời gian nộp học phí theo kế hoạch chung của Nhà trường như ở mục 4 của quy định này.

2.6. Các học phần xin học vượt, học lại, học cải thiện điểm: thu theo tín chỉ, mức học phí như ở khoản 2 mục 2.2 và 2.3. Sinh viên nộp học phí qua thẻ ATM (Ngân hàng do Nhà trường chỉ định) để đăng ký học trực tuyến.

3. Thời điểm bắt đầu áp dụng mức học phí mới: Bắt đầu từ năm học 2018-2019 (Từ ngày 15/8/2018 đến ngày 14/8/2019).

4. Thời gian và hình thức thu học phí: Thu học phí qua thẻ ATM, thời gian bắt đầu từ tuần thứ 3 đầu mỗi kỳ học.

5. Trách nhiệm của các đơn vị

- Các khoa có quản lý sinh viên: thông báo để sinh viên các lớp và gia đình biết để thực hiện việc đóng học phí theo đúng Quy định.

- Phòng KH-TC xây dựng quy trình thu học phí và hướng dẫn để sinh viên thực hiện đầu mỗi kỳ học.

- Phòng CT HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng KH-TC phối hợp với các đơn vị kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc nộp học phí của sinh viên.

Ghi chú: Không có chế độ học bổng; trợ cấp xã hội; chế độ miễn, giảm học phí đối với sinh viên chính quy các hệ đào tạo: đào tạo theo địa chỉ sử dụng, văn bằng 2, học dự thính, học song song hai chương trình;

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Trần Văn Điền